

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN BÌNH

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
HUYỆN MINH LONG TỈNH QUẢNG NGÃI

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng – Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Thanh Liêm

Phản biện 1: PGS.TS NGUYỄN TRƯỜNG SON

Phản biện 2: TS. TRẦN THỊ BÍCH HẠNH

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế phát triển họp tại Đại học Đà Nẵng

ngày 01 Tháng 12 năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng

- Thư viện trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

+ Lý do chọn đề tài

Nền nông nghiệp nước ta đang phát triển theo hướng CNH và HĐH. Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước nó có vai trò rất quan trọng. Trong thời kỳ đổi mới, mặc dù sản xuất nông nghiệp thu được những thành tựu to lớn và tương đối toàn diện, Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại: về năng suất cây trồng, vật nuôi còn thấp, chất lượng còn nhiều hạn chế,... cho thấy nền nông nghiệp nước ta kém phát triển.

Minh Long là huyện thuần nông, thời gian qua, trong địa bàn huyện Minh Long đang triển khai thực hiện một số chương trình, dự án, đề án về nông nghiệp nhưng chưa có chương trình đề án nghiên cứu về phát triển nông nghiệp của huyện. Nên việc nghiên cứu phát triển nông nghiệp là yêu cầu cấp bách. Bản thân là một học viên trong ngành, nên rất muốn vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của bản thân và góp phần giải quyết có hiệu quả vấn đề phát triển nông nghiệp trong địa bàn huyện.

Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở nhận thức lý luận và đánh giá thực trạng nông nghiệp huyện Minh Long trong thời gian qua, luận văn đề xuất, làm rõ những căn cứ và nội dung của những giải pháp chủ yếu để phát triển nông nghiệp, nhằm góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế của huyện nhà.

Đối tượng nghiên cứu

Hệ thống số liệu về phát triển nông nghiệp huyện Minh Long giai đoạn 2005-2010 và các văn kiện của Đảng, văn bản của nhà nước liên quan đến phát triển nông nghiệp đến năm 2015 và định hướng đến 2020.

Phương pháp nghiên cứu

1. Phân tích thống kê: Dựa vào các tài liệu, số liệu thống kê, các tài liệu nghiên cứu, các dự án có liên quan đến phát triển NN-NT đã được xây dựng, để tổng hợp, phân tích lựa chọn.

2. Điều tra khảo sát thực tế: Cập nhật bổ sung hiện trạng phát triển NN-NT, đánh giá thực trạng và triển vọng phát triển NN-NT.

3. Chuyên gia, hội thảo: Là phương pháp rất quan trọng, nhằm đề ra chiến lược phát triển đúng đắn.

Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Tìm hiểu về nội dung phát triển nông nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp. Tìm kiếm những giải pháp để phát triển nông nghiệp huyện Minh Long.

Cấu trúc của Luận văn gồm có 3 phần, cụ thể:

CHƯƠNG I. Cơ sở lý luận về phát triển nông nghiệp

CHƯƠNG 2. Thực trạng phát triển nông nghiệp huyện

Minh Long

CHƯƠNG 3. Phương hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp huyện Minh Long.

CHƯƠNG I.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1.1 vị trí, vai trò và đặc điểm của sản xuất ngành nông nghiệp

1.1.1. Vị trí của sản xuất ngành nông nghiệp

Nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế quan trọng và phức tạp. Nông nghiệp hiểu theo nghĩa hẹp chỉ có ngành trồng trọt, ngành chăn nuôi và dịch vụ, Còn theo nghĩa rộng bao gồm cả ngành lâm nghiệp và thủy sản.

1.1.2. Đặc điểm của sản xuất ngành nông nghiệp

1.1.2.1. Sản xuất nông nghiệp có tính vùng : sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên địa bàn rộng lớn, phức tạp, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên mang tính khu vực rõ rệt

1.1.2.2. Ruộng đất là tư liệu sản xuất nông nghiệp chủ yếu: trong nông nghiệp, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được.

1.1.2.3. Đối tượng sản xuất nông nghiệp là cây trồng vật nuôi: Đối tượng sản xuất nông nghiệp là cơ thể sống: cây trồng vật nuôi.

1.1.2.4. Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ cao: thời gian hoạt động và thời gian sản xuất xen kẽ vào nhau, song lại không hoàn toàn trùng hợp nhau, sinh ra tính thời vụ cao trong nông nghiệp.

1.1.3. Vai trò của ngành sản xuất nông nghiệp

1.1.3.1. Cung cấp lương thực thực phẩm cho nhu cầu xã hội: nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản sản xuất ra lương thực, thực phẩm cung cấp cho xã hội, giữ vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế ở hầu hết các nước.

1.1.3.2. Cung cấp các yếu tố đầu vào cho phát triển công nghiệp và khu vực đô thị: cung cấp lao động, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp.

1.1.3.3. Làm thị trường tiêu thụ của công nghiệp và dịch vụ: tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực nông nghiệp và nông thôn.

1.1.3.4. Nông nghiệp tham gia vào xuất khẩu: các loại nông, lâm, thủy sản dễ dàng gia nhập thị trường quốc tế

1.1.3.5. Nông nghiệp có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường: sản xuất nông nghiệp gắn liền trực tiếp với môi trường tự nhiên, và sử dụng nhiều hóa chất như phân bón hóa học, thuốc trừ sâu bệnh .v.v...

1.2. Nội dung chủ yếu về phát triển nông nghiệp

1.2.1. Khái niệm phát triển nông nghiệp

1.2.1.1. Khái niệm phát triển kinh tế

Theo lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế của kinh tế học phát triển: *Phát triển kinh tế* là khái niệm có nội dung phản ánh rộng hơn so với khái niệm *tăng trưởng kinh tế*. Nếu như *tăng trưởng kinh tế* về cơ bản chỉ là sự gia tăng thuần túy về mặt lượng của các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp: GNP, GNP/đầu người hay GDP, GDP/đầu người,... thì *phát triển kinh tế* ngoài việc bao hàm quá trình gia tăng, còn có một nội hàm phản ánh rộng lớn hơn, sâu sắc hơn, đó là những biến đổi về mặt chất của nền KT -XH, mà trước hết là sự chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH. Đời sống con người được nâng cao thể hiện ở hàng loạt tiêu chí như: thu nhập thực tế, tuổi thọ trung bình, tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh, ...

1.2.1.2. Khái niệm phát triển nông nghiệp

Theo GS.TS Đỗ Kim Chung cho rằng: Phát triển nông nghiệp thể hiện quá trình thay đổi của nền nông nghiệp ở giai đoạn này so với giai đoạn trước đó và thường đạt ở mức độ cao hơn cả về lượng và về chất. Nền nông nghiệp phát triển là một nền sản xuất vật chất không những có nhiều hơn về đầu ra (sản phẩm và dịch vụ) đa dạng hơn về chủng loại và phù hợp hơn về cơ cấu, thích ứng hơn về tổ chức và thể chế, thoả mãn tốt hơn nhu cầu của xã hội về nông nghiệp. Trước hết, phát triển nông nghiệp là một quá trình, không phải trong trạng thái tĩnh. Quá trình thay đổi của nền nông nghiệp chịu sự tác động của quy luật thị trường, chính sách can thiệp vào nền nông nghiệp của Chính phủ, nhận thức và ứng xử của người sản xuất và người tiêu dùng về các sản phẩm và dịch vụ tạo ra trong lĩnh vực nông nghiệp.

1.2.2. Nội dung phát triển nông nghiệp

1.2.2.1. Nội dung phát triển nông nghiệp về kinh tế

- Theo chiều rộng: mở rộng quy mô sản xuất bằng cách mở rộng diện tích; gia tăng quy mô chăn nuôi đầu con gia súc, gia cầm; tăng diện tích nuôi thủy sản

- Theo chiều sâu:

+ Đối với trồng trọt, thì gia tăng diện tích gieo trồng bằng cách tăng hệ số sử dụng đất canh tác nhờ biện pháp thủy lợi, nhờ cải tiến giống ngắn ngày, nhờ chế độ luân canh cây trồng hợp lý. Đối với trồng trọt thì gia tăng giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích được đo bằng gia tăng năng suất đất đai hay bằng tăng năng suất cây trồng nhờ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc do đầu tư chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

+ Đối với chăn nuôi thì gia tăng sản phẩm trong thời gian ngắn hơn hoặc gia tăng sản phẩm trên một đầu gia súc, gia cầm nhờ cải tiến phương thức nuôi và áp dụng giống mới của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

+ Đối với thủy sản, nuôi gia tăng sản phẩm cũng nhờ phương thức nuôi và áp dụng giống mới. Riêng với khai thác thì phụ thuộc nhiều vào phương thức khai thác hợp lý và bảo tồn thiên nhiên.

+ Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi ruộng đất ở những vùng ruộng đất manh mún, phân tán bằng biện pháp dồn điền đổi thửa; tiến tới xây dựng các mô hình sản xuất có quy mô lớn hơn phù hợp với yêu cầu sản xuất hàng hoá, phù hợp cho chuyển giao kỹ thuật công nghệ.

+ Chú trọng thâm canh nông nghiệp vì đây là phương thức sản xuất tiên tiến, nhằm tăng sản lượng nông sản bằng cách nâng cao độ phì nhiêu kinh tế của ruộng đất, thông qua việc đầu tư thêm vốn và kỹ thuật mới vào SXNN.

1.2.2.2. Nội dung phát triển nông nghiệp về xã hội

Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn liền với vấn đề xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của cư dân nông thôn. Khu vực nông nghiệp, nông thôn là khu vực tập trung đông dân cư, là khu vực phát triển chậm nhất. Để giải quyết được vấn đề đó thì không còn con đường nào khác là phải tập trung các nguồn lực để vực dậy sự phát triển của khu vực nông nghiệp, nông thôn.

1.2.2.3. Nội dung phát triển nông nghiệp về môi trường

Môi trường là nguồn cung cấp mọi nguyên liệu mà việc phát triển kinh tế phải dựa vào nó. Do đó, “sức khỏe” lâu dài của môi trường có tầm quan trọng sống còn. Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường. Ngành nông nghiệp là ngành có liên quan trực tiếp tới các điều kiện tài nguyên môi trường. Do trình độ KH - KT còn lạc hậu, trình độ nhận thức của người sản xuất còn hạn chế nên trong quá trình sản xuất, các yếu tố đầu vào của sản xuất đã bị sử dụng một cách thiếu tổ chức, thiếu khoa học.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển nông nghiệp

1.3.1. Điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế xã hội

1.3.1.1. Điều kiện tự nhiên: trong sản xuất nông nghiệp tác động của nhân tố tự nhiên rất rõ nét hơn cả, thậm chí còn mang tính quyết định. Mỗi loại cây trồng, vật nuôi chỉ có thể sinh trưởng và phát triển trong những điều kiện tự nhiên nhất định.

1.3.1.2. Tình hình phát triển kinh-tế xã hội: Sự phát triển kinh tế-xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp, Khi thu nhập càng cao, đời sống ngày càng được cải thiện, người dân sẽ có vốn để đầu tư vào sản xuất nông nghiệp vào phát triển nông nghiệp.

1.3.2. Những nguồn lực chủ yếu

1.3.2.1. Nguồn lực ruộng đất

- Vị trí của nguồn lực ruộng đất

Đất đai là cơ sở tự nhiên, là tiền đề đầu tiên của mọi quá trình sản xuất

- Đặc điểm của ruộng đất-tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp

Ruộng đất bị giới hạn về mặt không gian, là tư liệu sản xuất chủ yếu không bị hao mòn và đào thải khỏi quá trình sản xuất, có vị trí cố định và chất lượng không đồng đều

- Những vấn đề có tính quy luật về vận động của ruộng đất trong nền kinh tế thị trường

- + Ruộng đất ngày càng khan hiếm
- + Quyền sử dụng ruộng đất trở thành hàng hóa
- + Tập trung ruộng đất có xu hướng tăng
- + Chuyển đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng ngày càng tăng

- Quỹ đất và những đặc trưng của quỹ ruộng đất

1.3.2.2. Khái niệm và đặc điểm của nguồn nhân lực trong nông nghiệp

- Khái niệm nguồn nhân lực trong nông nghiệp:

Nguồn nhân lực trong nông nghiệp là tổng thể sức lao động tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp bao gồm số lượng và chất lượng của người lao động.

- Đặc điểm của nguồn nhân lực trong nông nghiệp:
- + Xu hướng biến động nguồn nhân lực trong nông nghiệp.
- + Tạo việc làm tăng thu nhập cho người lao động nông nghiệp

1.3.2.3. Nguồn lực vốn trong sản xuất nông nghiệp

Vốn là nguồn lực hạn chế đối với các ngành kinh tế nói chung, nông nghiệp nói riêng. Vốn sản xuất vận động không ngừng từ phạm vi sản xuất sang phạm vi lưu thông và trở về sản xuất.

1.3.3. Chính sách phát triển nông nghiệp

1.3.3.1. Chính sách kinh tế: những chính sách về kinh tế liên quan đến phát triển nông nghiệp

1.3.3.2. Chính sách phát triển nông nghiệp: những chính sách ban hành những cơ chế, về định hướng, sử dụng nguồn lực cho phát triển nông nghiệp.

1.3.4. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong nông nghiệp

Các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong nông nghiệp gồm có: Hệ thống đường giao thông nông thôn, hệ thống cung cấp điện nước, hệ thống thủy lợi, ...

1.3.5. Thị trường đầu ra sản phẩm:

Tim đầu ra cho nông sản đang cần có một định hướng chiến lược. Hệ thống kho bãi dự trữ, điểm yếu bấy lâu nay của các doanh nghiệp cần phải có sự cải tiến sớm và nhanh hơn.

1.3.6. Tổ chức sản xuất nông nghiệp

1.3.6.1. Tổ chức phát triển kinh tế hộ: nhà nước cần thực hiện thông tin thị trường cụ thể hơn và trở thành chế độ thường xuyên hàng năm nhất là trước khi bắt đầu các mùa vụ gieo trồng và thu hoạch. Thực hiện chuyển giao khoa học công nghệ, tăng cường cho vay vốn đối với các dự án người nông dân thực hiện.

Đối với người nông dân, cần chủ động lựa chọn ngành sản xuất hàng hóa phù hợp, có thị trường tiêu thụ, mạnh dạn tổ chức lại đồng ruộng của mình.

1.3.6.2. Tổ chức phát triển các hình thức tổ chức hợp tác: khuyến khích phát triển các hình thức **tổ chức hợp tác** mới theo nguyện vọng của nông dân.

1.4. Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp của một số địa phương

1.4.1. Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp của huyện Ba To

Canh tác mía trên đất dốc lãi rờng thu được 50.000.000đ/ha.

1.4.2. Kinh nghiệm phát triển sản xuất của huyện Sơn Hà

Hạn chế phát triển đàn trâu, phát triển đàn bò, nhằm nâng cao hiệu quả thịt hơi xuất chuồng của đàn gia súc.

CHƯƠNG 2.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HUYỆN MINH LONG

2.1. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển nông nghiệp

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Minh Long nằm cách Thành phố Quảng Ngãi khoảng 30 km về phía Tây nam. phía Bắc giáp huyện Tư Nghĩa và huyện Nghĩa Hành, phía Đông giáp huyện Nghĩa Hành, phía Tây giáp huyện Sơn Hà, phía Nam giáp huyện Ba Tơ

2.1.1.2. Thời tiết khí hậu

Minh Long nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, biên độ nhiệt dao động khá lớn giữa ngày và đêm và các tháng trong năm

2.1.1.3. Tài nguyên đất đai

Huyện Minh Long có diện tích tự nhiên là 21.689,69 ha, có 5 nhóm đất chủ yếu: *nhóm đất phù sa* chiếm 1,18%; *nhóm đất xám bạc màu* chiếm 0,07%; *nhóm đất đỏ vàng* chiếm 91,43%; *nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi* chiếm 0,28%; *nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ* chiếm 5,55%; *diện tích sông suối và mặt nước chuyên dùng* chiếm 1,49%.

2.1.1.4. Tài nguyên rừng:

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện là: 17.432,61ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất 8463,61ha và rừng phòng hộ là: 8.969ha. Độ che phủ của rừng đạt 62,8%. Hệ thực vật rừng ở Minh Long khá phong phú, có các loài cây có giá trị kinh tế cao như lim, dổi, gõ, chò, ...,

2.1.1.5. Tài nguyên nước

- **Nguồn nước mặt:** mật độ sông suối khá dày đặc, bình quân 0,46 km sông, suối/ km²

- **Nguồn nước ngầm:** được phân bố đều trong các xã. nhưng không dồi dào về trữ lượng

2.1.2. Các nguồn lực để phát triển nông nghiệp

2.1.2.1. Nguồn lực đất để phát triển nông nghiệp huyện Minh Long giai đoạn

- **Đất đai cho sản xuất nông nghiệp:** tổng diện tích đất canh tác cây hàng năm 1.750,98 ha, chiếm 52,38 % diện tích đất sản xuất nông nghiệp, trong đó:

- + Đất trồng lúa 1.385,49 ha (79,12 % DT đất cây hàng năm);
- + Đất trồng cỏ chăn nuôi 11,29 ha (0,65 %),
- + Đất cây hàng năm khác 354,2 ha (20,22 %),
- + Đất nuôi thủy sản là 7,45ha

2.1.2.2. Nguồn nhân lực

- Dân số-Lao động

Năm 2010, dân số bình quân trong huyện là 15.773 người (chỉ chiếm 1,28% dân số toàn tỉnh). Trong đó, dân số thuộc lĩnh vực nông-lâm-thủy sản là 14.241 người chiếm 90,29% dân số toàn huyện

- Cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động

Năm 2000 cơ cấu lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỷ lệ 85,97% đến năm 2010 chiếm tỷ lệ là 77,96%; Nhìn chung lực lượng lao động của huyện khá dồi dào, nhưng số lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ còn thấp.

2.1.2.3. Tình hình vốn đầu tư cho nông nghiệp của huyện

Trong giai đoạn 2005-2010 mức đầu tư bình quân hằng năm cho nông nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ 4,28% so với tổng chi ngân sách.

Chưa bằng mức bình quân chung của cả nước(từ năm 1997 - 2006 cả nước đầu tư cho nông nghiệp đã chiếm 5 - 6%)

2.1.3. Chính sách phát triển nông nghiệp của huyện

2.1.3.1. Những chủ trương và hệ thống cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước ở cấp Tỉnh và Trung ương có liên quan đến phát triển nông nghiệp

Nhà nước đã ban hành một số văn bản liên quan đến phát triển nông nghiệp, như:

Các chương trình phát triển ngành thủy sản đối với miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.

Chương trình phát triển vùng nguyên liệu cho các nhà máy trong tỉnh tỉnh Quảng Ngãi;....

2.1.3.2. Những chính sách về phát triển nông nghiệp của huyện: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện về xác định phát triển nông nghiệp là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện; chương trình hành động của huyện về phát triển lâm nghiệp trong địa bàn huyện, ...

2.1.4. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong nông nghiệp

2.1.4.1. Hệ thống giao thông

- **Tỉnh lộ:** Có 2 tuyến tỉnh lộ là 627 và 628 đi qua địa bàn huyện.

- **Huyện lộ và hệ thống giao thông khác:**

+Có 2 tuyến huyện lộ chủ yếu: Long Hiệp - Long Mai - Thanh An và tuyến Long Mai – Thanh An.

+Tất cả các tuyến đường từ huyện đến trung tâm xã giao được thông suốt kể cả trong mùa mưa; 56,5% số tuyến đường từ trung tâm xã đến trung tâm các thôn được cứng hóa mặt đường (thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng)

2.1.4.2. Hệ thống sử dụng điện lưới quốc gia và thông tin liên lạc

5 xã trong huyện đã có điện lưới quốc gia đạt tỷ lệ 100%; Hệ thống trạm bưu điện x ở 5 xây dựng ở trung tâm 5 xã đạt tỷ lệ 100% .

2.1.4.3. Hệ thống công trình thủy lợi

Có 2 Hồ chứa, 42 đập dâng kiên cố và 77 đập tạm đập bồi, diện tích ruộng được tưới bằng công trình kiên cố 1.090ha.

2.1.4.4. Hệ thống dịch vụ kỹ thuật: trong hệ thống các trung tâm kỹ thuật gồm có các cơ quan: Trạm khuyến nông, Trạm thú y, Trạm bảo vệ thực vật.

2.1.4.5. Hệ thống chế biến và bảo quản nông sản: các cơ sở chế biến đa số là bán thủ công, tập trung vào các lĩnh vực: chế biến chè, chế biến tinh bột mì, và xay xát thóc;

2.1.5. Thị trường đầu ra cho sản phẩm

Địa bàn Thành phố Quảng Ngãi & Khu Kinh tế Dung Quất,

2.1.6. Tổ chức sản xuất nông nghiệp

2.1.6.1. Phát triển kinh tế hộ: theo số liệu thống kê năm 2010, số hộ nông nghiệp trong địa bàn huyện là 3.866 hộ chiếm tỷ lệ 89,5% tổng số hộ trong huyện. Kinh tế hộ từng bước phát triển nên đời sống nhân dân ngày càng nâng cao.

2.1.6.2. Tổ chức phát triển tổ hợp tác: Mô hình tổ sản xuất, nhóm sản xuất xuất hiện ngày càng nhiều. Người nông dân liên kết với nhau dưới hình thức “tập đoàn sản xuất nông nghiệp”, “tổ hợp tác”. đến năm 2020 trong địa bàn huyện sẽ hình thành Hợp tác xã sử dụng nước.

2.2. Thực trạng phát triển nông nghiệp huyện Minh Long

2.2.1. Tình hình tăng trưởng sản xuất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2005-2010 sản xuất nông nghiệp trong huyện có chiều hướng phát triển, giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 1994) năm 2005 đạt 21.216,3 triệu đồng, đến năm 2010 tăng lên

37.182,1 triệu đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2005-2010 đạt mức 11,87%.

2.2.2. Tình hình phát triển các ngành (nông, lâm, ngư nghiệp)

2.2.2.1. Tình hình phát triển ngành nông nghiệp

- Tình hình phát triển ngành trồng trọt: Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 6,46%.

Sản lượng thóc tăng trưởng bình quân hàng năm là 1,04%

Sản lượng sắn tăng trưởng bình quân hàng năm là 10,38%

Sản lượng các loại cây trồng khác có mức tăng trưởng thấp hoặc không tăng trưởng.

Cây chè so với năm 2005 tăng trên 1,2 lần về sản lượng, tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt mức 1,04%.

- *Tình hình phát triển ngành chăn nuôi :*

+ Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm bình quân hằng năm trong giai đoạn 2005-2010: đàn trâu 1,03%; đàn bò 1,07%; đàn lợn 0,95%; đàn dê 1,09% và đàn gia cầm 1%.

+ Quy mô đàn gia súc, gia cầm: đến năm 2011 Đàn trâu 4.713 con; đàn bò 2.060 con; đàn lợn 3.670 con; đàn gia cầm 22.452 con

+ Tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm giai đoạn 2005-2010 như sau: đàn trâu 1,12%; Đàn bò 1,23%; Đàn lợn 1,04%; đàn dê 1,19%; đàn gia cầm 1,05%.

- *Tình hình phát triển dịch vụ nông nghiệp*

Dịch vụ nông nghiệp tăng trưởng không ổn định, tỷ lệ giá trị dịch vụ chiếm trong giá trị sản xuất nông nghiệp như sau: năm 2000 chiếm tỷ lệ 0,7% đến năm 2005 tăng lên 5,6% nhưng đến năm 2010 giảm xuống còn 2,87%.

2.2.2.2 Tình hình phát triển ngành lâm nghiệp

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp (theo giá so sánh 1994) giai đoạn từ 2005-2010 tăng trưởng đột biến (30,9 %/ năm), cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành lâm nghiệp như sau: khai thác củi, gỗ và các sản phẩm khác 87,99%; Trồng rừng và nuôi rừng 10,87%; dịch vụ lâm nghiệp 1,14%.

2.2.2.3. Tình hình phát triển ngành Thủy sản

Ngành thủy sản giai đoạn 2005-2010 có tốc độ tăng trưởng đều qua các năm, tốc độ tăng bình quân 25,8 %/năm

2.2.2.4. Đánh giá tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong địa bàn huyện Minh Long giai đoạn 2005-2010

- Những thành tựu cơ bản

Giá trị của ngành nông nghiệp tăng đều qua các năm; Sự phát triển kinh tế của huyện góp phần phân công lại lực lượng lao động xã hội.

- Những nhược điểm tồn tại

+ Năng suất cây trồng, vật nuôi còn thấp so với một số huyện Miền núi trong tỉnh.

+ Khả năng tiếp thu vận dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế.

+ Công tác huy động của các doanh nghiệp, các hộ sản xuất để phát triển sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, công tác quản lý còn nhiều yếu kém.

CHƯƠNG 3
PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG
NGHIỆP HUYỆN MINH LONG

3.1. Phương hướng phát triển

3.1.1. Quan điểm phát triển nông lâm thủy sản

“Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa, khai thác có hiệu quả các thế mạnh của địa phương về đất đai và nguồn nhân lực, vị trí địa lý. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và hoạt động văn hóa xã hội cho người dân”; Trong lĩnh vực trồng trọt, hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung, thực hiện đầu tư thâm canh; thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất theo quy hoạch; tận dụng nguồn nước sông, suối để mở rộng diện tích nuôi cá nước ngọt nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm trong huyện; tăng cường chăn nuôi đại gia súc và kinh tế vườn rừng phù hợp lợi thế của huyện.

3.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp

3.1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp

Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp và ngư nghiệp. **Đến năm 2015** cơ cấu các ngành như sau (theo giá cố định năm 1994): nông nghiệp chiếm 60,19%; lâm nghiệp chiếm 37,39%; thủy sản 2,41% và **đến năm 2020** có cơ cấu là nông nghiệp 56,7%; lâm nghiệp 39,26%; thủy sản 4,04%.

Biểu 3.1. Bảng chỉ tiêu GTSX và cơ cấu các ngành thuộc nông - lâm - ngư nghiệp theo giá cố định năm 1994 đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1. Sản phẩm chính				
1. Giá trị sản xuất theo giá CD 1994	Tr.đồng	37.765	62.284	89.041
- Nông nghiệp	Tr.đồng	26.015	38.825	53.221
- Lâm nghiệp	Tr.đồng	11.350	22.469	33.446
- Thủy sản	Tr.đồng	400	990	2.374
2. Cơ cấu kinh tế	%	100,0	100,0	100,0
- Nông nghiệp	%	67,60	60,19	56,70
- Lâm nghiệp	%	30,50	37,39	39,26
- Thủy sản	%	1,90	2,41	4,04

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Minh Long (2005-2010)

3.1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành nông nghiệp

Đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 theo hướng từng bước tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ, Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng bán công nghiệp. **Đến năm 2015** chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp như sau (theo giá hiện hành 2010): trồng trọt 62,95%; chăn nuôi 30,70%; dịch vụ 6,35% và **đến năm 2020** có cơ cấu là: trồng trọt 57,4%; chăn nuôi 32,89% ; dịch vụ 9,7%.

3.2. Các giải pháp để phát triển nông nghiệp huyện Minh Long

3.2.1. Hoàn thiện quy hoạch nông, lâm, ngư nghiệp theo vùng và chuyển đổi cơ cấu sản xuất hợp lý

Trồng trọt: bố trí cơ cấu diện tích sản xuất các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã; **chăn nuôi:** Xác định những vật nuôi chủ

yếu và có lợi thế trên địa bàn xã, quy hoạch phát triển chăn nuôi trang trại, công nghiệp quy mô phù hợp; **Quy hoạch sản xuất lâm nghiệp:** kiểm kê xác định rõ diện tích các loại rừng trên địa bàn xã, diện tích đất có khả năng trồng rừng, tình hình quản lý rừng, diện tích rừng đã giao cho dân, diện tích rừng do các tổ chức kinh tế xã hội quản lý; **quy hoạch sản xuất thủy sản:** Kiểm kê, đánh giá diện tích mặt nước, đất sử dụng trong nuôi trồng thủy sản và có khả năng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã.

Quản lý tốt quy hoạch phát triển nông nghiệp.

3.2.2. Các giải pháp để thâm canh nông nghiệp và tăng hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp

3.2.2.1. Giải pháp về chuyển giao khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp: thâm canh phải đi đôi với mở rộng diện tích, nâng cao năng suất; thực hiện thâm canh nông nghiệp; tăng cường chuyển giao giống cây trồng, vật nuôi có giá trị cho nông dân.

3.2.2.2. Giải pháp về ứng dụng khoa học kỹ thuật cho sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch: tăng cường ứng dụng công nghệ sau thu hoạch, thực hiện đồng bộ các khâu, như: bảo quản, sơ chế, vận chuyển,...

3.2.3. Hoàn thiện các chính sách phát triển nông nghiệp của huyện.

3.2.3.1. Chính sách đất đai:

- Chính sách về quản lý quy hoạch đất đai
- Chính sách về Sử dụng hiệu quả nguồn lực đất để phát triển nông nghiệp

3.2.3.2. Chính sách khuyến nông, khuyến lâm

Các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm đối với nhân dân vùng DTTS cần được tập huấn theo kiểu cầm tay chỉ việc, hội thảo

đầu bờ, đầu chuồng; cung ứng các dịch vụ cho nhân dân như: phân bón, thuốc trừ sâu; tổ chức thu mua hàng nông, lâm, thổ sản cho nông dân vùng cao.

3.2.4. Các giải pháp về tổ chức SXNN

3.2.4.1. Đối với kinh tế hộ gia đình

Khuyến khích các thành phần kinh tế đồng thời phát triển, đặc biệt là KTHND. Nhà nước tạo điều kiện và giúp nông hộ ổn định cuộc sống và sản xuất mở rộng thị trường cả trong nước và ngoài nước

3.2.4.2. Hợp tác xã: tập trung xây dựng tổ hợp tác dùng nước theo hướng dẫn tại Thông tư 04/2008/TT-BKH ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Bộ kế hoạch và Đầu tư

3.2.5. Bố trí vùng sản xuất nông nghiệp theo địa bàn các xã

3.2.5.1. Bố trí vùng sản xuất cây lương thực

- Bố trí vùng sản xuất lúa

***Giai đoạn đến năm 2015:** dự kiến bố trí sản xuất lúa theo địa bàn các xã như sau: toàn huyện 1.600 ha, trong đó: Long Hiệp 300 ha; Long Mai 314 ha; Long Sơn 336 ha; Thanh An 470 ha; Long Môn 180 ha;

***Giai đoạn đến năm 2020:** dự kiến bố trí sản xuất lúa theo địa bàn các xã như sau: toàn huyện 1650 ha, trong đó Long Hiệp 310 ha; Long Mai 340 ha; Long Sơn 340 ha; Thanh An 480 ha; Long Môn 200 ha.

-Bố trí vùng sản xuất ngô: Cây ngô có diện tích không lớn, luân canh với 1 số cây trồng khác, tập trung vào 3 xã: Long Sơn, Long Mai và Long Hiệp. Với quy mô **năm 2015** là 45 ha; và **năm 2020** là 65 ha.

3.2.5.2. Bố trí sản xuất cây công nghiệp ngắn ngày (cây sắn)

***Giai đoạn đến năm 2015:** diện tích trồng sắn toàn huyện 2000 ha, trong đó Long Hiệp 240 ha; Long Mai 450 ha; Long Sơn 700 ha; Thanh An 280 ha; Long Môn 330 ha.

***Giai đoạn đến năm 2020:** diện tích trồng sắn toàn huyện 2.000 ha, trong đó Long Hiệp 240 ha; Long Mai 450 ha; Long Sơn 700 ha; Thanh An 280 ha; Long Môn 330 ha.

3.2.5.3. *Bố trí sản xuất các loại cây hàng năm khác*

Sản xuất cây rau đậu các loại thời gian qua diện tích nhỏ, mức độ phát triển chậm. Trong kế hoạch **đến năm 2015** và định hướng **đến năm 2020** sản xuất các loại cây hàng năm khác thực hiện đều ở các xã, với quy mô nhỏ và từng bước mở rộng mô hình, phổ biến rộng rãi đến các khu dân cư trong huyện.

3.2.5.4. *Cây công nghiệp dài ngày (chủ yếu là cây chè)*

Bố trí sản xuất chè đến năm 2015: diện tích chè toàn huyện cho thu hoạch 120 ha, trong đó: Long Hiệp 17 ha; Long Mai 3 ha; Thanh An 90 ha; Long Môn 10 ha.

Bố trí sản xuất chè **đến năm 2020:** diện tích chè toàn huyện 150 ha, trong đó Long Hiệp 30 ha; Long Mai 10 ha; Thanh An 90 ha; Long Môn 20 ha.

3.2.5.5. *Bố trí vùng chăn nuôi đàn gia súc*

-Bố trí vùng chăn nuôi trâu

+**Đến năm 2015:** tổng đàn trâu 4.700 con, trong đó Long Hiệp 754 con; Long Mai 869 con; Long Sơn 1.063 con; Thanh An 1.839 con; Long Môn 575 con.

+**Đến năm 2020:** tổng đàn trâu 6000 con, trong đó: Long Hiệp 887 con; Long Mai 1.024 con; Long Sơn 1.249 con; Thanh An 2.164 con; Long Môn 676 con.

- Bố trí vùng chăn nuôi bò

+ **Đến năm 2015:** tổng đàn 2.550 con, trong đó: Long Hiệp 345 con; Long Mai 1.190 con; Long Sơn 382 con; Thanh An 357 con; Long Môn 276 con.

+ **Đến năm 2020:** tổng đàn 3500 con, trong đó Long Hiệp 645 con; Long Mai 1.669 con; Long Sơn 536 con; Thanh An 478 con; Long Môn 352 con.

- Bố trí vùng chăn nuôi lợn

+ **Đến năm 2015:** đàn lợn 6.000 con, trong đó: Long Hiệp 1.490 con; Long Mai 1.020 con; Long Sơn 1.160 con; Thanh An 1.370 con; Long Môn 960 con.

+ **Đến năm 2020:** đàn lợn có 8.000 con, trong đó Long Hiệp 2.000 con; Long Mai 1.400 con; Long Sơn 1.600 con; Thanh An 1.800 con; Long Môn 1.200 con.

3.2.5.6. *Bố trí vùng chăn nuôi gia cầm*

- **Đến năm 2015:** Đàn gia cầm 32.000con, trong đó Long Hiệp 5.490 con; Long Mai 7.580 con; Long Sơn 9.380 con; Thanh An 7.070 con; Long Môn 2.480 con.

- Đến năm 2020: đàn gia cầm 39.000 con, trong đó, Long Hiệp 6.700 con; Long Mai 9.240 con; Long Sơn 11.430 con; Thanh An 8.630 con; Long Môn 3.000 con.

3.2.5.7. *Bố trí vùng sản xuất lâm nghiệp*

- Bố trí vùng trồng rừng phòng hộ **đến năm 2015:** toàn huyện 1.132 ha, trong đó Long Sơn là 183 ha; Long Mai 255 ha; Long Môn 310 ha; Thanh An 257 ha; Long Hiệp 127 ha

- Bố trí vùng trồng rừng sản xuất **đến năm 2015:** trồng rừng sản xuất toàn huyện 8.312ha, trong đó: Long Sơn trồng 2.621 ha; Long Mai trồng 2.105 ha; Long Môn trồng 1.217 ha; Thanh An trồng 1.486 ha; Long Hiệp trồng 883 ha. Thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức cá nhân.

3.2.5.8. *Bố trí vùng nuôi trồng thủy sản:*

- **Đến năm 2015** diện tích nuôi cá trong địa bàn huyện 53 ha, trong đó: Long Hiệp 2,28 ha; Long Mai 21,73 ha; Long Sơn 17 ha; Thanh An 9,2 ha; Long Môn 2,79 ha.

- **Đến năm 2020** diện tích nuôi cá trong địa bàn huyện 62 ha, trong đó Long Hiệp 3,28 ha; Long Mai 22,73 ha; Long Sơn 23 ha; Thanh An 10,2 ha; Long Môn 2,79 ha.

3.2.6. *Thị trường đầu ra cho sản phẩm*

3.2.6.1. *Xác định thị trường đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp của huyện*

- Cung cấp hàng nông sản cho thị trường trong tỉnh và trong địa bàn huyện

- Cung cấp hàng nông sản cho các nhà máy chế biến trong tỉnh

3.2.6.2. *Nâng cao năng lực tiếp cận thị trường cho nông dân*

Hỗ trợ người nông dân trong việc liên hệ với nhà máy để thiết lập hệ thống thu mua hợp lý, giá cả phù hợp hạn chế thiệt thòi cho người dân; tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận thị trường

3.2.7. *Tạo lập sự liên kết giữa các đơn vị ngành trong chuỗi sản phẩm nông nghiệp*

3.2.7.1. *Tạo lập sự liên kết*

Tổ chức hội thảo giữa người nông dân và các cơ quan chức năng để trao đổi kinh nghiệm và tiếp thu khoa học kỹ thuật mới vào thực tiễn sản xuất; tạo điều kiện cho các sinh viên tốt nghiệp các trường đại học nông lâm thủy sản về địa phương công tác.

3.2.7.2. *Nâng cao hiệu quả sự liên kết*

- Nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức kinh doanh, dạy nghề, khuyến nông, tín dụng,... để nâng cao năng lực của kinh tế hộ

- Tạo điều kiện để có sự liên kết giữa kinh tế hộ với các thành phần kinh tế khác theo từng ngành hàng nông phẩm.

- Kiện toàn và tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp và lâm nghiệp gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm cho nông dân;

3.2.8. *Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp*

đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề gắn với tạo việc làm.

+ Năm 2015: tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 28%.

+ Năm 2020: tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 35%.

3.3. *Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng và đầu tư phát triển nông nghiệp*

3.3.1. *Đầu tư cơ sở hạ tầng cho Giao thông*

- **Đường huyện:** Cần đầu tư 7 tuyến với tổng chiều dài 59,3 km, vốn đầu tư khoảng 151,4 tỷ đồng

- **Đường xã:** Cần đầu tư xây dựng 86 tuyến với tổng chiều dài 108,94 km, vốn đầu tư khoảng 207,2 tỷ đồng.

3.3.2. *Đầu tư cơ sở hạ tầng cho Thủy lợi*

Xây dựng các công trình thủy lợi tăng nguồn nước tưới phục vụ sản xuất lúa, đồng thời tạo nguồn để tưới bổ sung cho cây rau màu và cỏ tạo thức ăn cho trâu, bò.

3.3.2.1. *Xây dựng đập dâng:*

Nhu cầu xây mới 34 đập dâng + kênh mương, khả năng tưới khoảng 365 ha, vốn đầu tư khoảng 68,45 tỷ đồng.

3.3.2.2. *Xây kè chống sạt lở*

Nhu cầu xây dựng 12 công trình kè chống sạt lở các khu dân cư, chiều dài 16,5 km, vốn đầu tư khoảng 180 tỷ đồng.

3.3.3. *Huy động các nguồn vốn để phát triển nông nghiệp.*

3.3.3.1. *Các nguồn vốn ngân sách đầu tư hỗ trợ trên địa bàn và theo đặc thù các huyện nghèo*

3.3.3.2. *Nguồn vốn vay tín dụng, vốn của các doanh nghiệp và hộ nông dân đầu tư phát triển sản xuất:*

3.3.4. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển nông nghiệp

3.3.4.1. *Sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai:*

- Bố trí quy hoạch sử dụng đất theo hướng khai thác lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương.

- Quản lý đất nông nghiệp theo quy hoạch.

- Thực hiện chuyển đổi ruộng đất

Kết hợp chặt chẽ giữa khai thác với bảo vệ, bồi dưỡng và cải tạo ruộng đất.

3.3.4.2. *Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn trong phát triển nông nghiệp*

Thực hiện mô hình kết hợp với công tác tuyên truyền giáo dục đảm bảo mô hình tồn tại và phát triển trong cộng đồng

3.4. Phát triển nông nghiệp đảm bảo tính bền vững

Tăng trưởng nông nghiệp gắn với nỗ lực khôi phục sinh thái, môi trường con người và hướng tới đảm bảo sinh kế bền vững trên mức nghèo đói cho nông dân- nông thôn

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trên cơ sở lý luận được nghiên cứu và soi rọi vào thực tiễn, đề tài đã nghiên cứu và tổng kết và hệ thống hóa cơ sở lý luận về phát triển nông nghiệp; phân tích thực trạng và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong thời gian qua phát triển nông nghiệp của huyện Minh Long; đồng thời đề xuất giải pháp có tính chất khả thi.

Nhằm góp phần thực hiện tốt phát triển nông nghiệp của huyện trong thời gian đến, xin đề xuất một số kiến nghị như sau:

*** Đối với UBND tỉnh:**

- Quan tâm cân đối ngân sách bổ sung cho huyện để huyện có nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp.

- Kịp thời ban hành các cơ chế chính sách tạo sự thông thoáng cho nông nghiệp phát triển

*** Đối với Huyện**

Có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực đảm bảo cho quá trình phát triển nông nghiệp đạt hiệu quả

Quan tâm tập trung chỉ đạo kịp thời giải quyết những vướng mắc khó khăn trong quá trình phát triển nông nghiệp, có kế hoạch điều chỉnh bổ sung kịp thời.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án để hạn chế tình trạng thất thoát trong quá trình thực hiện.

- Tăng cường giao dục ý thức tự lực tự cường, khắc phục tình trạng chờ ỷ lại vào nhà nước của một bộ phận dân cư

*** Đối với xã:**

Kịp thời tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao, kịp thời đề xuất với lãnh đạo cấp trên những giải pháp phù hợp và những vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ để kịp thời điều chỉnh khắc phục.

*** Đối với người lao động:**

Tăng cường công tác tiếp thu kiến thức khoa học kỹ thuật để vận dụng vào sản xuất góp phần nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, có ý thức làm ăn vươn lên làm giàu trong cuộc sống.